

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*đã được kiểm toán*



## MỤC LỤC

|                                      | <b>Trang</b>  |
|--------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Tổng Giám đốc</b>     | <b>2 - 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>     | <b>4</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính</b>             | <b>5 – 29</b> |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 7         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9 – 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 – 29       |

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500447117 ngày 18 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, các loại cáp vật liệu điện dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.  
Văn phòng giao dịch tại số 47 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                       |          |                           |
|-----------------------|----------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/5/2022   |
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 31/5/2022 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hoàng | Ủy viên  |                           |
| Bà Lê Thị Mùi         | Ủy viên  |                           |

### **TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Hoàng | Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Luyến   | Kế toán trưởng |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tuấn Hoàng**

Số : 329./2023/BCKT-AASCN.PB

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán**  
**và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



**Giám đốc**

**Phạm Văn Cường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2019-152-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Mỹ Trang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>31.211.931.407</b> | <b>33.206.382.981</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>44.494.630</b>     | <b>100.049.980</b>    |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 44.494.630            | 100.049.980           |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>29.904.063.304</b> | <b>2.236.153.942</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 31.372.309.324        | 1.542.553.534         |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 40.850.000            | 19.250.000            |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.04        | 5.373.481.001         | 5.373.481.001         |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.05        | (6.882.577.021)       | (4.699.130.593)       |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>926.351.738</b>    | <b>28.158.881.166</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 926.351.738           | 28.158.881.166        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>337.021.735</b>    | <b>2.711.297.893</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.08        | -                     | -                     |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 337.021.735           | 2.711.297.893         |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.10        | -                     | -                     |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>39.889.948.108</b> | <b>39.974.377.311</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        | V.03        | -                     | -                     |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn                | 212        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                    | 215        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                          | 216        | V.04        | -                     | -                     |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>434.893.169</b>    | <b>565.068.893</b>    |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.07        | 434.893.169           | 565.068.893           |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 6.336.709.455         | 6.336.709.455         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (5.901.816.286)       | (5.771.640.562)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                     | -                     |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                     | -                     |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        |             | -                     | -                     |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                     | -                     |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 231        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>39.454.147.795</b> | <b>39.409.308.418</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 41.342.646.117        | 41.342.646.117        |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (1.888.498.322)       | (1.933.337.699)       |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>907.144</b>        | -                     |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.08        | 907.144               | -                     |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                     | -                     |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>71.101.879.515</b> | <b>73.180.760.292</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>4.499.634.414</b>  | <b>5.251.928.197</b>  |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>4.499.634.414</b>  | <b>5.051.928.197</b>  |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | V.09        | 3.534.856.233         | 4.459.916.493         |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        |             | 61.500.000            | 61.500.000            |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 313        | V.10        | 206.690.869           | 539.114               |
| 4.         | Phải trả người lao động                                       | 314        |             | 90.439.163            | 92.857.453            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | V.11        | 40.207.772            | 55.000.000            |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 318        | V.13        | 57.750.000            | 37.170.329            |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | V.12        | 295.207.496           | 131.961.927           |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322        |             | 212.982.881           | 212.982.881           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | -                     | <b>200.000.000</b>    |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác   | 337        | V.12        | -                     | 200.000.000           |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>400</b> |             | <b>66.602.245.101</b> | <b>67.928.832.095</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>66.602.245.101</b> | <b>67.928.832.095</b> |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu  | 411        |             | 111.000.000.000       | 111.000.000.000       |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 111.000.000.000       | 111.000.000.000       |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi   | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 91.000.000.000        | 91.000.000.000        |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển   | 418        |             | 11.718.534.049        | 11.718.534.049        |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421        |             | (147.116.288.948)     | (145.789.701.954)     |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (145.789.701.954)     | (146.927.454.477)     |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (1.326.586.994)       | 1.137.752.523         |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>71.101.879.515</b> | <b>73.180.760.292</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Luyên




Nguyễn Thị Luyên

Nguyễn Tuấn Hoàng





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|-----|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.01       | 29.518.621.037         | 2.458.823.521        |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                    |
| 3.  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>29.518.621.037</b>  | <b>2.458.823.521</b> |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.02       | 27.723.412.304         | 1.494.416.292        |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>1.795.208.733</b>   | <b>964.407.229</b>   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.03       | 173.417                | 116.556.785          |
| 7.  | Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.04       | (44.839.377)           | (902.760.156)        |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | -                      | -                    |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -                      | -                    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.06       | 2.955.065.484          | 845.971.647          |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>(1.114.843.957)</b> | <b>1.137.752.523</b> |
| 11. | Thu nhập khác  | 31        |             | -                      | -                    |
| 12. | Chi phí khác   | 32        | VI.05       | 1.334.740              | -                    |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(1.334.740)</b>     | <b>-</b>             |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>(1.116.178.697)</b> | <b>1.137.752.523</b> |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | VI.07       | 210.408.297            | -                    |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             | -                      | -                    |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b> |             | <b>(1.326.586.994)</b> | <b>1.137.752.523</b> |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70        | VI.08       | (120)                  | 103                  |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | 71        | VI.09       | (120)                  | 103                  |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lýuân

Nguyễn Thị Lýuân

Nguyễn Tuấn Hoàng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|------------|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                        |                         |
| 1.         | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | <b>(1.116.178.697)</b> | <b>1.137.752.523</b>    |
| 2.         | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |             |                        |                         |
| -          | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02    |             | 130.175.724            | 130.175.724             |
| -          | Các khoản dự phòng   | 03    |             | 2.138.607.051          | (902.760.156)           |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                      | -                       |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (173.417)              | (116.556.785)           |
| -          | Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                      | -                       |
| -          | Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                      | -                       |
| 3.         | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    |             | <b>1.152.430.661</b>   | <b>248.611.306</b>      |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (27.477.079.632)       | 30.024.418.761          |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 27.232.529.428         | (26.295.084.324)        |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | (957.046.402)          | (33.988.467.591)        |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (907.144)              | -                       |
| -          | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                      | -                       |
| -          | Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -                      | -                       |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (5.655.678)            | -                       |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                      | -                       |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | -                      | -                       |
|            | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                     | 20    |             | <b>(55.728.767)</b>    | <b>(30.010.521.848)</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                        |                         |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | 21    |             | -                      | -                       |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 22    |             | -                      | -                       |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | -                      | -                       |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | -                      | -                       |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                      | -                       |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                      | 29.963.115.000          |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    |             | 173.417                | 124.140                 |
|            | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    |             | <b>173.417</b>         | <b>29.963.239.140</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------------|---|-----------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                     |                     |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                   | -                   |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                   | -                   |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                   | -                   |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                   | -                   |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                   | -                   |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                   | -                   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | -                   | -                   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>(55.555.350)</b> | <b>(47.282.708)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>100.049.980</b>  | <b>147.332.688</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                   | -                   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>44.494.630</b>   | <b>100.049.980</b>  |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Luyện

Nguyễn Thị Luyện

Nguyễn Tuấn Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- Kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, các loại cáp vật liệu điện dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có Công ty liên kết là:

| <i>Tên Công ty liên kết</i>       | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  |
|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 02 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 03 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 năm      |
| - Máy móc, thiết bị         | 06 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 năm      |

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Doanh thu kinh doanh bất động sản (cho thuê)*

Doanh thu cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

#### **01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>         |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| - Tiền                            | 44.494.630               | 100.049.980               |
| + Tiền mặt                        | 9.969.968                | 35.892.933                |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.524.662               | 64.157.047                |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                        | -                         |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>44.494.630</u></b> | <b><u>100.049.980</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG**

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Số cuối năm                         |                       |                        | Số đầu năm               |                                     |                       |                        |                          |
|---|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|   | % quyền<br>biểu<br>quyết/ sở<br>hữu | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị<br>hợp lý<br>(*) | % quyền<br>biểu<br>quyết/ sở<br>hữu | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị<br>hợp lý<br>(*) |
| - Đầu tư vào công ty liên<br>doanh, liên kết          |                                     | 41.342.646.117        | (1.627.864.419)        |                          |                                     | 41.342.646.117        | (1.933.337.699)        |                          |
| + Công ty Cổ phần Hùng<br>Tiến Kim Sơn <sup>(a)</sup> | 49,00%                              | 41.342.646.117        | (1.627.864.419)        | (*)                      | 49,00%                              | 41.342.646.117        | (1.933.337.699)        |                          |
| <b>Cộng</b>   |                                     | <b>41.342.646.117</b> | <b>(1.627.864.419)</b> |                          |                                     | <b>41.342.646.117</b> | <b>(1.933.337.699)</b> |                          |

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 2.364.896 cổ phần Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn chiếm 49% vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn.

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:**

| Tên Công ty liên kết              | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu tại Công ty<br>được đầu tư | Giá trị vốn góp<br>theo mệnh giá | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|---|----------------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | 48.265.200.000  | 23.648.960.000                   | Bán hàng thương mại        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

|   | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị              | Số đầu năm             |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>            | <b>31.372.309.324</b> | <b>(1.529.081.966)</b> | <b>1.542.553.534</b> | <b>(1.417.756.966)</b> |
| - Công ty Cổ phần Alphanam E&C                        | 29.843.227.358        | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Viễn thông Vina | 621.939.611           | (621.939.611)          | 621.939.611          | (621.939.611)          |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác               | 907.142.355           | (907.142.355)          | 920.613.923          | (795.817.355)          |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.372.309.324</b> | <b>(1.529.081.966)</b> | <b>1.542.553.534</b> | <b>(1.417.756.966)</b> |

**04. Phải thu khác**

|   | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>5.373.481.001</b> | <b>(5.353.495.055)</b> | <b>5.373.481.001</b> | <b>(3.281.373.627)</b> |
| - Tạm ứng   | -                    | -                      | -                    | -                      |
| - Phải thu khác   | 5.373.481.001        | (5.353.495.055)        | 5.373.481.001        | (3.281.373.627)        |
| + Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh           | 525.756.120          | (525.756.120)          | 525.756.120          | (525.756.120)          |
| + Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú                          | 262.878.059          | (262.878.059)          | 262.878.059          | (262.878.059)          |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn Thông Sam Cường | 525.756.120          | (525.756.120)          | 525.756.120          | (525.756.120)          |
| + Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông Sacom      | 2.073.024.479        | (2.073.024.479)        | 2.073.024.479        | -                      |
| + Bà Nguyễn Thị Dung                                    | 200.000.000          | (200.000.000)          | 200.000.000          | (200.000.000)          |
| + Các khoản phải thu khác                               | 1.786.066.223        | (1.766.080.277)        | 1.786.066.223        | (1.766.983.328)        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.373.481.001</b> | <b>(5.353.495.055)</b> | <b>5.373.481.001</b> | <b>(3.281.373.627)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Nợ xấu**

|  | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Viễn thông và Truyền hình VITECO            | 315.531.590          | -                      | 315.531.590          | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 391.592.965          | -                      | 391.592.965          | -                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Viễn thông Vina      | 621.939.611          | -                      | 621.939.611          | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú                             | 262.878.059          | -                      | 262.878.059          | -                      |
| Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường    | 525.756.120          | -                      | 525.756.120          | -                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh              | 525.756.120          | -                      | 525.756.120          | -                      |
| Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông Sacom         | 2.073.024.479        | -                      | 2.073.024.479        | 2.073.024.479          |
| Các đối tượng khác                                       | 2.166.098.077        | -                      | 2.055.676.128        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.882.577.021</b> | -                      | <b>6.772.155.072</b> | <b>2.073.024.479</b>   |

**06. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối năm        |          | Số đầu năm            |          |
|--|--------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.331.912          | -        | -                     | -        |
| - Hàng hoá                             | 917.019.826        | -        | 28.158.881.166        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>926.351.738</b> | -        | <b>28.158.881.166</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG**  
 La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                           |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 3.254.391.410          | 2.963.603.455     | 118.714.590               | 6.336.709.455 |
| - Mua trong năm                   | -                      | -                 | -                         | -             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | -                 | -                         | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | -                         | -             |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                         | -             |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | 3.254.391.410          | 2.963.603.455     | 118.714.590               | 6.336.709.455 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                           |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 2.689.322.517          | 2.963.603.455     | 118.714.590               | 5.771.640.562 |
| - Khấu hao trong năm              | 130.175.724            | -                 | -                         | 130.175.724   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | -                         | -             |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                         | -             |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | 2.819.498.241          | 2.963.603.455     | 118.714.590               | 5.901.816.286 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                           |               |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | 565.068.893            | -                 | -                         | 565.068.893   |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | 434.893.169            | -                 | -                         | 434.893.169   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.082.318.045 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG**

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí trả trước**

|                    | Số cuối năm    | Số đầu năm |
|--------------------|----------------|------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | -              | -          |
| <i>b. Dài hạn</i>  | 907.144        | -          |
| - Các khoản khác   | 907.144        | -          |
| <b>Cộng</b>        | <b>907.144</b> | <b>-</b>   |

**09. Phải trả người bán**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>         | 3.534.856.233        | 3.534.856.233         | 4.459.916.493        | 4.459.916.493         |
| - Công ty Cổ phần Trường Phú                  | 1.220.008.140        | 1.220.008.140         | 1.220.008.140        | 1.220.008.140         |
| - Công ty Cổ phần Alphanam                    | 1.425.655.088        | 1.425.655.088         | -                    | -                     |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Omega | -                    | -                     | 2.345.655.088        | 2.345.655.088         |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác    | 889.193.005          | 889.193.005           | 894.253.265          | 894.253.265           |
| <i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>          | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.534.856.233</b> | <b>3.534.856.233</b>  | <b>4.459.916.493</b> | <b>4.459.916.493</b>  |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số phải nộp đầu năm |                       | Số phải nộp trong năm |                          | Số đã thực nộp trong năm |                      | Số phải thu cuối năm |                      | Số phải nộp cuối năm |          |
|---------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                                 | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm     | Số phải nộp cuối năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |                      |          |
| - Thuế GTGT đầu ra              | -                   | -                     | -                     | -                        | -                        | -                    | -                    | -                    | -                    | -        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                   | 210.408.297           | 210.408.297           | 5.655.678                | -                        | -                    | -                    | -                    | 204.752.619          | -        |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 539.114             | 19.080.234            | 19.080.234            | 17.681.098               | -                        | -                    | -                    | -                    | 1.938.250            | -        |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | -                   | 3.000.000             | 3.000.000             | 3.000.000                | -                        | -                    | -                    | -                    | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>539.114</b>      | <b>232.488.531</b>    | <b>232.488.531</b>    | <b>26.336.776</b>        | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>206.690.869</b>   | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí phải trả**

|                    | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <b>40.207.772</b>  | <b>55.000.000</b> |
| - Các khoản khác   | 40.207.772         | 55.000.000        |
| <i>b. Dài hạn</i>  | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>        | <b>40.207.772</b>  | <b>55.000.000</b> |

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>a. Phải trả ngắn hạn khác</i>    | <b>295.207.496</b> | <b>131.961.927</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | 405.240            | 37.159.671         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 200.000.000        | -                  |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả         | 55.651.330         | 55.651.330         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 39.150.926         | 39.150.926         |
| <i>b. Phải trả dài hạn khác</i>     | -                  | <b>200.000.000</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | -                  | 200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>295.207.496</b> | <b>331.961.927</b> |

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                           | <b>57.750.000</b>  | <b>37.170.329</b> |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng | 57.750.000         | 37.170.329        |
| <i>b. Dài hạn</i>                            | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>57.750.000</b>  | <b>37.170.329</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THĂNG LONG**  
 La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(146.927.454.477)</b>          | <b>66.791.079.572</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/lỗ trong năm trước      | -                         | -                     | -                     | 1.137.752.523                     | 1.137.752.523         |
| Tăng khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(145.789.701.954)</b>          | <b>67.928.832.095</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(145.789.701.954)</b>          | <b>67.928.832.095</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/lỗ trong năm nay        | -                         | -                     | -                     | (1.326.586.994)                   | (1.326.586.994)       |
| Tăng khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm khác                   | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>111.000.000.000</b>    | <b>91.000.000.000</b> | <b>11.718.534.049</b> | <b>(147.116.288.948)</b>          | <b>66.602.245.101</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Cuối năm               |            | Đầu năm                |            |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                  | Số tiền                | Tỷ lệ %    | Số tiền                | Tỷ lệ %    |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 111.000.000.000        | 100        | 111.000.000.000        | 100        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>111.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>111.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 111.000.000.000 | 111.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.100.000        | 11.100.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.100.000        | 11.100.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>11.100.000</i> | <i>11.100.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.100.000        | 11.100.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>11.100.000</i> | <i>11.100.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Quỹ đầu tư phát triển**

|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 11.718.534.049        | 11.718.534.049        |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.718.534.049</b> | <b>11.718.534.049</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Doanh thu bán hàng                | 27.993.825.468        | 1.000.000.000        |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1.524.795.569         | 1.458.823.521        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>29.518.621.037</b> | <b>2.458.823.521</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 27.241.861.340               | 946.777.016                 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản | 481.550.964                  | 547.639.276                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>27.723.412.304</u></b> | <b><u>1.494.416.292</u></b> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 173.417               | 124.140                   |
| - Lãi bán các khoản đầu tư   | -                     | 116.432.645               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>173.417</u></b> | <b><u>116.556.785</u></b> |

**04. Chi phí tài chính**

|   | <u>Năm nay</u>             | <u>Năm trước</u>            |
|---|----------------------------|-----------------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (44.839.377)               | (902.760.156)               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>(44.839.377)</u></b> | <b><u>(902.760.156)</u></b> |

**05. Chi phí khác**

|                     | <u>Năm nay</u>          | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|-------------------------|------------------|
| - Các khoản bị phạt | 1.334.740               | -                |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>1.334.740</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 664.098.320                 | 754.176.853               |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 3.000.000                   | 3.000.000                 |
| - Chi phí dự phòng                            | 2.183.446.428               | -                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 43.500.534                  | 88.794.794                |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 61.020.202                  | -                         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>2.955.065.484</u></b> | <b><u>845.971.647</u></b> |

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 204.752.619               | -                |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 5.655.678                 | -                |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b><u>210.408.297</u></b> | <b><u>-</u></b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

(\*): Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành:

| <b>Nội dung</b>  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|--|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | (1.116.178.697)      | 1.137.752.523      |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 2.185.684.219        | -                  |
| <i>Chi phí phạt hành vi phạm hành chính</i>                                    | <i>1.334.740</i>     | -                  |
| <i>Chi phí dự phòng không đủ hồ sơ được loại trừ</i>                           | <i>2.184.349.479</i> | -                  |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 45.742.428           | 1.137.752.523      |
| <i>Hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế TNDN các năm trước</i> | <i>45.742.428</i>    | <i>902.760.156</i> |
| <i>Chuyển lỗ năm 2020</i>  | <i>-</i>             | <i>234.992.367</i> |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | 1.023.763.094        | -                  |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                  | 20%                |
| Thuế TNDN  | 204.752.619          | -                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>204.752.619</b>   | <b>-</b>           |

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|---|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | (1.326.586.994) | 1.137.752.523    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -               | -                |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | (1.326.586.994) | 1.137.752.523    |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -               | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 11.100.000      | 11.100.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(120)</b>    | <b>103</b>       |

(\*) Công ty chưa có cơ sở tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

**09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|---|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | (1.326.586.994) | 1.137.752.523    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -               | -                |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | (1.326.586.994) | 1.137.752.523    |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  | -               | -                |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -               | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 11.100.000      | 11.100.000       |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm   | -               | -                |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>(120)</b>    | <b>103</b>       |

(\*) Công ty chưa có cơ sở tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                           | -                           |
| - Chi phí nhân công                | 664.098.320                 | 754.176.853                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.175.724                 | 130.175.724                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 404.207.686                 | 506.258.346                 |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 64.020.202                  | 3.000.000                   |
| - Chi phí dự phòng                 | 2.183.446.428               | -                           |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>3.445.948.360</u></b> | <b><u>1.393.610.923</u></b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ. Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>              | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn | Công ty liên kết   |

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn số dư công nợ đối với các bên liên quan khác.

**03. Thông tin về bộ phận*****Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: thương mại và kinh doanh bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

La Duong, phường Duong Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Thương mại</b>     | <b>Kinh doanh<br/>bất động sản</b> | <b>Cộng</b>           |
|--|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 27.993.825.468        | 1.524.795.569                      | 29.518.621.037        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | -                     | -                                  | -                     |
| - Chi phí phân bổ  | 30.001.594.154        | 631.870.840                        | 30.633.464.994        |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | (2.007.768.686)       | 892.924.729                        | (1.114.843.957)       |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | -                     | -                                  | -                     |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 123.451.448           | 6.724.276                          | 130.175.724           |
| <b>Số dư cuối năm</b>  |                       |                                    |                       |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 30.036.019.924        | 1.567.217.166                      | 31.603.237.090        |
| - Tài sản không phân bổ  |                       |                                    | 39.498.642.425        |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>30.036.019.924</b> | <b>1.567.217.166</b>               | <b>71.101.879.515</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 4.027.092.097         | 219.351.664                        | 4.246.443.761         |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                       |                                    | 212.982.881           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>4.027.092.097</b>  | <b>219.351.664</b>                 | <b>4.459.426.642</b>  |
|  | <b>Thương mại</b>     | <b>Kinh doanh<br/>bất động sản</b> | <b>Cộng</b>           |
| <b>Năm trước</b>   |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 1.000.000.000         | 1.458.823.521                      | 2.458.823.521         |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           |                       |                                    | -                     |
| - Chi phí phân bổ  | 876.277.734           | 444.793.264                        | 1.321.070.998         |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 123.722.266           | 1.014.030.257                      | 1.137.752.523         |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | -                     | -                                  | -                     |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 52.942.280            | 77.233.444                         | 130.175.724           |
| <b>Số dư cuối năm</b>  |                       |                                    |                       |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 32.009.432.369        | 1.661.969.525                      | 33.671.401.894        |
| - Tài sản không phân bổ  |                       |                                    | 39.509.358.398        |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>32.009.432.369</b> | <b>1.661.969.525</b>               | <b>73.180.760.292</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 2.049.331.834         | 2.989.613.482                      | 5.038.945.316         |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                       |                                    | 212.982.881           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>2.049.331.834</b>  | <b>2.989.613.482</b>               | <b>5.251.928.197</b>  |

*Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THẮNG LONG**

La Duong, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách       |                        |                      |                        | Giá trị hợp lý |            |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------|------------|
|                                      | Số cuối năm           | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ       | Số đầu năm             | Số cuối năm    | Số đầu năm |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |                      |                        |                |            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 44.494.630            | -                      | 100.049.980          | -                      | (*)            | (*)        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.745.790.325        | (6.882.577.021)        | 6.916.034.535        | (4.699.130.593)        | (*)            | (*)        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                     | -                      | -                    | -                      | -              | -          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | -                      | -                    | -                      | -              | -          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>36.790.284.955</b> | <b>(6.882.577.021)</b> | <b>7.016.084.515</b> | <b>(4.699.130.593)</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>   |

|                              | Giá trị sổ sách      |                      | Giá trị hợp lý |            |
|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|------------|
|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           | Số cuối năm    | Số đầu năm |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                      |                      |                |            |
| Phải trả cho người bán       | 3.534.856.233        | 4.459.916.493        | (*)            | (*)        |
| Vay và nợ                    | -                    | -                    | (*)            | (*)        |
| Chi phí phải trả             | 40.207.772           | 55.000.000           | (*)            | (*)        |
| Các khoản phải trả khác      | 39.150.926           | 39.150.926           | (*)            | (*)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.614.214.931</b> | <b>4.554.067.419</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>   |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                                 |                   |                      |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|
|                         | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>          |
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                   |                      |
| Phải trả cho người bán  | 3.534.856.233                 | -                               | -                 | 3.534.856.233        |
| Vay và nợ               | -                             | -                               | -                 | -                    |
| Chi phí phải trả        | 40.207.772                    | -                               | -                 | 40.207.772           |
| Các khoản phải trả khác | 39.150.926                    | -                               | -                 | 39.150.926           |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.614.214.931</b>          | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>3.614.214.931</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                      |
| Phải trả cho người bán  | 4.459.916.493                 | -                               | -                 | 4.459.916.493        |
| Vay và nợ               | -                             | -                               | -                 | -                    |
| Chi phí phải trả        | 55.000.000                    | -                               | -                 | 55.000.000           |
| Các khoản phải trả khác | 39.150.926                    | -                               | -                 | 39.150.926           |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.554.067.419</b>          | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>4.554.067.419</b> |

#### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc (AASCN).

## **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Luyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Luyên

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hoàng

